TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÒA VANG** **TP. ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 18/02/2022
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÒA VANG, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Anh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Hồng

Ông Tán Nghị

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Ly – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh - Kiểm sát viên

Trong ngày 18 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khA vụ án thụ lý số 11/2021/TLST-DS ngày 04/02/2021 về *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Ông Văn N, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 03, thôn P, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Thanh L, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 14, phường B, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Phùng Thị A, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn 5, xã H1, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn về việc chia tài sản chung khi ly

hôn: Bà Đặng Thị H2, sinh năm 1995; địa chỉ: Số 399 N, phường H3, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Cao H4, Luật sư công ty Luật TNHH K thuộc đoàn Luật sư thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 399 N, phường H3, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L; địa chỉ: Đường 605, thôn Lệ Sơn 01, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Tr – Chức vụ: Giám đốc. Vắng mặt.

3.2. Bà Ông Thị T, sinh năm 1979; địa chỉ: K319H30/4 Tr, phường H5, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3.3. Bà Ông Thị Ph1, sinh năm 1972 ; địa chỉ: Thôn Cẩm Nê, xã Hòa Tiến, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3.4. Bà Ông Thị H6, sinh năm 1937; địa chỉ: Tổ 03, thôn P, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Đặng K, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ 4, thôn A, xã HT, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

4.2. Bà Quách Thị C, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn 5, xã H2, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/01/2021, quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Ông Văn N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình là ông Lê Thanh Long trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Ông N và bà A tự nguyện xây dựng gia đình với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống chung tại tổ 03, thôn P, xã H, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do tính tình và quan điểm sống không hợp nên ông bà đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến

nay, hôn nhân không còn tồn tại trên thực tế. Nay ông cảm thấy vợ chồng không còn tình cảm gì với nhau nữa, mâu thuẫn của vợ chồng đã thực sự trầm trọng, không hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án cho ông được ly hôn với bà A.

Về quan hệ con chung: Ông N và bà A có 01 con chung tên là Ông Thị Thảo Vy, sinh ngày 12/11/2012. Ly hôn, ông N xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà A phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Sau khi kết hôn, vợ chồng ông N và bà A có tạo lập được khối tài sản chung là ngôi nhà hA tầng xây dựng trên thửa đất số 1812, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng và các tài sản là vật dụng trong gia đình gồm 01 ti vi hiệu Samsung, 01 tủ lạnh hiệu Hitachi, 01 máy lọc nước Bamboo, 01 máy nước nóng lạnh hiệu Rossi, 01 máy giặt hiệu LC, 01 tủ quần áo bằng gỗ, 01 kệ để ti vi bằng gỗ, 01 tủ để giày, 01 quạt hơi nước hiệu Himawari, 01 bộ rèm cửa, 01 máy đánh sàn LC 175 hiệu Life Clear, 02 máy hút bụi hiệu Life Clear, 01 xe mô tô hiệu Sirius BKS 43K1-191.14. Căn nhà này là do vợ chồng ông vay ngân hàng, mua nợ vật liệu xây dựng, mượn tiền những người họ hàng để xây dựng. Ông N cho rằng công sức đóng góp tạo lập nên tài sản của ông nhiều hơn nên ông yêu cầu được nhận phần tài sản trên đất là ngôi nhà nêu trên và được nhận 07 (bảy) phần giá trị tài sản của ngôi nhà, đồng ý thối trả cho bà A 03 (ba) phần giá trị tài sản của ngôi nhà. Các tài sản là thiết bị, vật dụng trong nhà và phương tiện đi lại đã qua sử dụng là chiếc xe máy Sirius ông yêu cầu Tòa án chia đôi. Đối với thửa đất số 1812, tờ bản đồ số 10 là tài sản riêng của ông N được cha ông tặng cho riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông N thống nhất với giá trị của các tài sản tranh chấp trong vụ án theo định giá tại Chứng thư thẩm định giá ngày 22/6/2021 của Công ty Thẩm định giá BTC Value và không có ý kiến gì, không có yêu cầu định giá lại tài sản.

Về nợ chung: Ông xác định vợ chồng ông có nợ của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L số tiền 184.613.100 đồng, nợ bà Ông Thị Trang số tiền 30.000.000 đồng và 5,1 chỉ vàng (loại vàng 98) nợ bà Ông Thị Ph1 50.000.000 đồng. Khoản nợ chung của vợ chồng đối với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L và bà Trang là để trang trải việc xây dựng phần nhà trên đất,

mượn của bà Ph1 là để trả nợ cho Ngân hàng. Đối với khoản nợ của vợ chồng ông đối với bà Trang và bà Ph1 thì là vì chị em trong gia đình nên chỉ nói miệng và giao tiền chứ không lập thành văn bản. Ly hôn ông yêu cầu giải quyết nợ chung theo quy định của pháp luật và đề nghị chia đôi khoản nợ chung nêu trên.

**** Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 13/04/2021, quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn là bà Phùng Thị A, người đại diện theo ủy quyền về chia tài sản là bà Đặng Thị H1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – luật sư Nguyễn Cao Hùng trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà A thống nhất với trình bày của nguyên đơn về thời gian, địa điểm và điều kiện kết hôn. Sau khi kết hôn do ông N được cha mẹ cắt đất cho ở riêng nên vợ chồng ông bà sống chung tại thôn P, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Sau khi sinh con một thời gian thì ông N không còn chăm lo cho gia đình, hay đi sớm về khuya, chi tiêu sinh hoạt trong gia đình một mình bà A phải gánh hết. Nay bà A xác định vợ chồng đã không còn tình cảm yêu thương lẫn nhau và ông N quyết định nộp đơn ly hôn nên bà A cũng đồng ý ly hôn với ông N.

Về con chung: Có một con chung tên là Ông Thị Thảo Vy, sinh ngày 12/11/2012. Ly hôn, bà A yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con. Theo bà A thì cháu Vy sống với bà sẽ đảm bảo mọi mặt cho sự phát triển của cháu bởi bà có công việc ổn định (là chủ thầu vệ sinh công nghiệp) thu nhập bình quân 8.000.000 đồng/ tháng trong khi đó ông N không có công việc ổn định. Ngoài ra, bà là mẹ nên hiểu được tâm sinh lý của con gái hơn cha. Cháu Vy có nguyện vọng được ở với bà và mẹ đẻ của bà cũng mong muốn bà và cháu Vy cùng chuyển về sống chung tại nhà riêng của mẹ bà tại thôn 5, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng để tiện chăm sóc; điều kiện về chỗ ở, sinh hoạt và kinh tế của bên mẹ bà tốt hơn bên gia đình ông N.

Về tài sản chung: Sau khi kết hôn vợ chồng ông bà có tạo lập được khối tài sản là ngôi nhà hA tầng và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1812, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Mảnh đất xây nhà là của cha ông N là ông Ông Văn Đáng cho để vợ chồng ông bà xây

dựng nhà và ổn định cuộc sống vợ chồng. Ngoài ra, vợ chồng ông bà còn có tài sản chung là vật dụng trong nhà gồm: 01 ti vi hiệu Samsung, 01 tủ lạnh hiệu Hitachi, 01 máy lọc nước Bamboo, 01 máy nước nóng lạnh hiệu Rossi, 01 máy giặt hiệu LC, 01 tủ quần áo bằng gỗ, 01 kệ để ti vi bằng gỗ, 01 tủ để giày, 01 quạt hơi nước hiệu Himawari, 01 bộ rèm cửa, 01 máy đánh sàn LC 175 hiệu Life Clear, 02 máy hút bụi hiệu Life Clear, 01 xe mô tô hiệu Sirius BKS 43K1-191.14.

Ly hôn, bà A yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản bao gồm cả nhà, đất và vật dụng trong nhà nêu trên theo quy định pháp luật và bà yêu cầu nhận bằng tiền.

Bà A thống nhất với giá trị của các tài sản tranh chấp trong vụ án theo định giá tại Chứng thư thẩm định giá ngày 22/6/2021 của Công ty Thẩm định giá BTC Value và không có ý kiến gì, không có yêu cầu định giá lại tài sản.

Về nợ chung: Bà xác định vợ chồng bà không có nợ chung. Vào ngày 11/4/2016, vợ chồng bà có vay Ngân hàng số tiền 200.000.000 đồng và được thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng – Phòng giao dịch Cẩm Lệ theo hồ sơ số 714669.TC.00 nhưng đến ngày 29/10/2019 đã tất toán nợ theo hồ sơ số 714669.XC.002.

Bà không đồng ý đối với khoản nợ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L, nợ bà Ông Thị Ph1 và bà Ông Thị Trang. Giữa Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L và vợ chồng ông bà không có quan hệ họ hàng nên không thể cho nợ tiền vật liệu xây dựng từ năm 2016 đến nay với số tiền lớn như vậy. Đối với khoản nợ của bà Ph1 và bà Trang bà không biết và không có viết giấy tờ nợ nần gì nên không đồng ý xác định đây là nợ chung.

**** Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 19/10/2021, văn bản trình bày đề ngày 15/3/2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L trình bày*:**

Vào đầu năm 2016, vợ chồng ông Ông Văn N và bà Phùng Thị A có đến mua vật liệu xây dựng tại công ty để xây dựng nhà. Theo đó số tiền mua vật liệu xây dựng tính từ ngày 21/3/2016 đến ngày 28/8/2016 là 206.613.100 đồng. Tuy nhiên, vợ chồng ông N, bà A đã thanh toán được số tiền là 22.000.000 đồng. Số

tiền hàng mà vợ chồng ông N, bà A còn nợ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L tính đến nay là 184.613.100 đồng. Nay Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L có yêu cầu độc lập và đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Ông Văn N và bà Phùng Thị A có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L số tiền hàng còn nợ là 184.613.100 đồng.

**** Theo văn bản trình bày đề ngày 10/3/2021, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Ông Thị Tr trình bày:***

Vào ngày 13/5/2016, bà có cho vợ chồng ông Ông Văn N và bà Phùng Thị A mượn một số tiền và vàng để trang trải cho việc xây dựng nhà với số tiền là 30.000.000 đồng và 5,1 chỉ vàng (loại vàng 98). Đây là tiền cá nhân của bà. Lúc đặt vấn đề mượn tiền, vàng thì có cả ông N bà A, tuy nhiên lúc bà đưa tiền, vàng thì bà đưa cho ông N, lúc đó bà A không ở nhà vì bà A đi làm việc. Vì tình nghĩa chị em nên bà không nói ông N viết giấy vay mượn tiền và vàng mà chỉ nói mượn qua lại, sự việc này bà A vẫn biết. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N bà A có trách nhiệm trả số tiền 30.000.000 đồng và giá trị 5,1 chỉ vàng cho bà. Bà đề nghị tính giá vàng là 5.000.000 đồng/ chỉ vàng 98.

**** Theo văn bản trình bày đề ngày 11/3/2021, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Ông Thị Ph1 trình bày:***

Vào khoảng đầu tháng 7/2018, bà có cho ông Ông Văn N mượn số tiền là 50.000.000 đồng. Đây là tiền cá nhân của bà. Lúc vay tiền bà có hỏi ông N đã nói cho vợ biết chưa thì ông N nói đã nói rồi và dùng số tiền này để trả bớt cho Ngân hàng chính sách cho vay hỗ trợ nước sạch. Lúc đó bà đưa tiền cho ông N và không viết giấy cho mượn tiền vì nghĩ chị em với nhau nên nói miệng. Nay vợ chồng ông N bà A ly hôn bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông N bà A trả số tiền trên để bà lo cho con.

**** Trong đơn văn bản trình bày đề ngày 19/7/2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Ông Thị H6 trình bày:***

Bà là cô ruột của ông N, trước đây vào khoảng năm 2010 bà được Nhà nước hỗ trợ xây dựng cho một căn nhà tình nghĩa. Tuy nhiên vì tôi không có đất

nên được vợ chồng anh trA là ông Ông Văn Đáng cho xây dựng nhà tình nghĩa trên đất của ông Đáng, sau này ông Đáng tặng cho ông N thì ngôi nhà của bà nằm trên phần đất đã chuyển cho ông N. Nay ông N khởi kiện bà A thì bà không có ý kiến gì và đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

* *Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:* Đơn khởi kiện; đơn yêu cầu độc lập; văn bản trình bày ý kiến của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; Giấy chứng nhận kết hôn số 133/2011 ngày 30/13/2012; Hồ sơ pháp lý và Bản chi tiết công nợ của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L ngày 01/01/2020; các bản sao chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của đương sự; bản sao Giấy khA sinh của con chung; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên ông Ông Văn N số CC717373 do Sở tài nguyên và môi trường cấp ngày 26/01/2016. Biên bản thẩm định giá, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 31/5/2021; Hồ sơ thẩm định giá của Công ty Cổ phần Thẩm định giá BTC Value – Chi nhánh Đà Nẵng; Công văn trả lời số 1139/VCB-ĐN ngày 09/12/2021 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam; Biên bản xác minh ngày 10/12/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 11/01/2016; Đơn xin phép xây dựng nhà ở riêng lẻ tại nông thôn; Bản vẽ xin phép xây dựng; Hồ sơ tách thửa có dấu chi nhánh văn phòng đăng ký đất đA huyện Hòa Vang; Các: phiếu xuất kho, phiếu giao hàng, phiếu nhận giao hàng, hóa đơn bán lẻ; Hợp đồng tín dụng số 107/2016/VCBĐN-PGDCL ngày 08/4/2016; Hợp đồng thế chấp tài sản số 43/2016/VCBĐN-PGDCL ngày 08/4/2016; Các phiếu giao dịch, biên lA thu lãi của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội TP Đà Nẵng, phòng giao dịch huyện Hòa Vang.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hòa Vang đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông Ông Văn N và áp dụng các Điều 37, 56, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử: Về quan hệ hôn nhân: Cho ông N được ly hôn bà A. Về con chung: Giao con chung cho bà A nuôi dưỡng, ông N không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Đề nghị công nhận tài sản là ngôi nhà 2 tầng xây dựng trên đất và các tài sản là vật dụng, phương tiện trong gia đình gồm: 01 ti vi hiệu Samsung, 01 tủ lạnh hiệu Hitachi, 01 máy lọc nước Bamboo, 01 máy nước nóng lạnh hiệu Rossi, 01 máy giặt hiệu LC, 01 tủ quần áo bằng gỗ, 01 kệ để ti vi bằng gỗ, 01 tủ để giày, 01 quạt hơi nước hiệu Himawari, 01 bộ rèm cửa, 01 máy đánh sàn LC 175 hiệu Life Clear, 02 máy hút bụi hiệu Life Clear, 01 xe mô tô hiệu Sirius BKS 43K1-191.14 là tài sản chung của ông N bà A. Ly hôn, đề nghị chia đôi giá trị tài sản chung nói trên cho ông N bà A. Đề nghị giao cho ông N được quyền sở hữu ngôi nhà 2 tầng, ông N có trách nhiệm thối trả ½ giá trị ngôi nhà cho bà A. Đối với các vật dụng, phương tiện trong gia đình thì đề nghị giao cho ông N bà A được nhận theo nguyện vọng của mỗi người và có trách nhiệm thối trả giá trị chênh lệnh cho bên còn lại. Đối với quyền sử dụng đất là ông N được tặng cho riêng nên đề nghị xác định đây là tài sản riêng của ông N.

Về nợ chung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu độc lập của công ty L, xác định khoản nợ 184.613.100 đồng của công ty L là nợ chung của ông N bà A và buộc ông N bà A có trách nhiệm mỗi người trả ½ khoản nợ này cho công ty L. Đối với các khoản nợ của bà Trang và bà Ph1, ông N không có chứng cứ gì để chứng minh là nợ chung nên đề nghị không chấp nhận mà cần xác định đây là nợ riêng của ông N nên buộc ông N phải có trách nhiệm trả cho bà Trang và bà Ph1.

Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng, ông N và bà A phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Nguyên đơn khởi kiện bị đơn về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung", bị đơn có địa chỉ nơi cư trú tại huyện Hòa Vang. Do vậy, đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa

án nhân dân huyện Hòa Vang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Ông Thị H6 và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hA nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Ông Văn N và bà Phùng Thị A xây dựng gia đình với nhau có đăng ký kết hôn vào 2011 tại UBND xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Đây là hôn nhân hội đủ các điều kiện do Luật hôn nhân và gia đình quy định nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N và bà A đều xác định quá trình sống chung thì giữa vợ chồng ông bà xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình quan điểm sống không hợp nên thường xuyên cải vãi nhau, ông bà sống ly thân từ năm 2019 đến nay không còn quan tâm gì đến cuộc sống của nhau. Ông N và bà A đều xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích cuộc hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình giải quyết cho ông N được ly hôn bà A.

[2.2] Về con chung: Ông N và bà A xác định có 01 con chung tên là Ông Thị Thảo Vy, sinh ngày 12/11/2012. Ly hôn, ông N và bà A đều có nguyện vọng được nuôi con chung. Xét thấy, yêu cầu được nuôi con là nguyện vọng chính đáng của các bên đương sự, tuy nhiên con chung có nguyện vọng được sống cùng mẹ và là con gái nên Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao con chung Ông Thị Thảo Vy cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của con chung, đảm bảo cho sự phát triển bình thường về tâm sinh lý, thể chất và tinh thần của con chung. Ông N không phải cấp dưỡng nuôi con do bà A không có yêu cầu. Các bên đương sự vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

[3] Về tài sản chung:

[3.1] Ông N và bà A đều thống nhất trong thời kỳ hôn nhân ông bà có tạo lập được khối tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà hA tầng xây dựng trên thửa đất số 1812, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, có kết cấu móng đá + bê tông, trụ, khung, dầm, sàn, mái bằng bê tông cốt thép; tường xây gạch trát vữa sơn vôi, nền gạch men, diện tích xây dựng 67,34 m^2, diện tích sử dụng 138,04 m^2 và 01 mái tôn phía sau nhà có diện tích xây dựng 15,75m^2, kết cấu: trụ sắt, mái tôn, xà gồ sắt, nền gạch men, 01 giếng nước đường kính 1m; các vật dụng, thiết bị, phương tiện trong gia đình gồm có: 01 ti vi hiệu Samsung, 01 tủ lạnh hiệu Hitachi, 01 máy lọc nước hiệu Bamboo, 01 máy nước nóng lạnh hiệu Rossi, 01 máy giặt hiệu LC, 01 tủ quần áo bằng gỗ, 01 kệ để ti vi bằng gỗ, 01 tủ để giày, 01 quạt hơi nước hiệu Himawari, 01 bộ rèm cửa, 01 máy đánh sàn LC 175 hiệu Life Clear, 02 máy hút bụi hiệu Life Clear, 01 xe mô tô hiệu Sirius BKS 43K1-191.14. Xét thấy, các đương sự thừa nhận đây là các tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử công nhận đây là tài sản chung của ông N bà A và chia đôi giá trị số tài sản trên cho ông N và bà A.

[3.2] Đối với ý kiến của bà A cho rằng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1812, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu chia đối với quyền sử dụng đất này thì thấy: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1812, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đứng tên chủ sử dụng đất là cá nhân ông Ông Văn N, có nguồn gốc do cha ông N là ông Ông Văn Đáng tặng cho riêng ông N theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 11/01/2016. Bà A cho rằng đó là tài sản do cha mẹ ông N tặng cho vợ chồng bà và ông N nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh, ông Ông Văn Đáng có ý kiến trình bày thừa nhận chỉ tặng cho riêng ông N. Bà A không có chứng cứ để chứng minh việc ông N và bà đã thỏa thuận nhập tài sản riêng này của ông N thành tài sản chung của vợ chồng nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của bà A về chia tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1812, tờ bản đồ số 10 mà căn cứ khoản 1 Điều 43 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1812, tờ bản đồ số 10, tọa lạc

tại thôn P, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng là tài sản riêng của ông Ông Văn N.

[3.3] Xét ý kiến của ông N và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông N cho rằng ngôi nhà tài sản chung của vợ chồng là do ông N và vay tiền ngân hàng và họ hàng để xây dựng, ông N là người đứng ra trả hết khoản nợ ngân hàng, có công sức nhiều hơn trong việc tạo lập tài sản nên yêu cầu được nhận 07 (bảy) phần giá trị tài sản của ngôi nhà và đồng ý thối trả cho bà A 03 (ba) phần giá trị tài sản của ngôi nhà thì thấy: Ngôi nhà của vợ chồng ông N và bà A được xây dựng từ việc vay mượn tiền và mua nợ vật liệu để làm, các đương sự đều xác định sau khi xây nhà xong thì ông N chịu trách nhiệm trả nợ, còn bà A lo tiền ăn uống, sinh hoạt trong gia đình và nuôi con. Như vậy, ngôi nhà được tạo lập dựa trên công sức của cả ông N và bà A nên cần chia giá trị ngôi nhà cho ông N bà A ngang nhau là phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia giá trị ngôi nhà theo tỷ lệ 7:3 của ông N.

[3.4] Về chia ngôi nhà và các vật dụng trong nhà thì thấy: Ông N và bà A đều thống nhất giao cho ông N được quyền sở hữu ngôi nhà và có trách nhiệm thối trả tiền cho bà A. Vì ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất là tài sản riêng của ông N nên Hội đồng xét xử thấy cần giao ngôi nhà cho ông N được quyền sở hữu, ông N có trách nhiệm thối trả ½ giá trị ngôi nhà bằng tiền cho bà A. Đối với các vật dụng trong gia đình thì tại phiên tòa ông N bà A thống nhất về việc giao cho ông N được sở hữu các tài sản là 01 ti vi hiệu Samsung, 01 tủ lạnh hiệu Hitachi, 01 máy lọc nước Bamboo, 01 máy nước nóng lạnh hiệu Rossi, 01 máy giặt hiệu LC, 01 tủ quần áo bằng gỗ, 01 kệ để ti vi bằng gỗ, 01 tủ để giày, 01 quạt hơi nước hiệu Himawari, 01 bộ rèm cửa; bà A được sở hữu các tài sản là 01 máy đánh sàn LC 175 hiệu Life Clear, 02 máy hút bụi hiệu Life Clear, 01 xe mô tô hiệu Sirius BKS 43K1-191.14. Sự thỏa thuận về việc nhận các tài sản là vật dụng trong gia đình của ông N bà A là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao các tài sản trên cho ông N bà A được sở hữu theo ý kiến của ông N bà A.

[3.5] Về giá trị tài sản: Theo chứng thư Thẩm định giá ngày 22/6/2021 của Công ty Thẩm định giá BTC Value xác định: Công trình xây dựng trên đất là 01 ngôi nhà hA tầng và mái tôn, giếng nước có giá trị là 637.219.964 đồng; 01 ti vi

có trị giá 9.584.000 đồng, 01 tủ lạnh có trị giá 2.100.000 đồng; 01 máy lọc nước có trị giá 5.740.000 đồng; 01 máy nước nóng lạnh có trị giá 900.000 đồng; 01 máy giặt có trị giá 3.354.000 đồng; 01 tủ quần áo có trị giá 3.841.040 đồng; 01 kệ để tivi có trị giá 1.320.000 đồng; 01 tủ để giày có trị giá 660.000 đồng; 01 quạt hơi nước có trị giá 330.000 đồng; 01 bộ rèm cửa có trị giá 1.323.000 đồng; 01 máy đánh sàn có trị giá 6.930.000 đồng; 02 máy hút bụi có trị giá 5.536.300 đồng; 01 xe mô tô có trị giá 8.140.373 đồng. Các bên đương sự thống nhất về giá theo chứng thư thẩm định giá và không có ý kiến khiếu nại gì. Tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất yêu cầu Tòa án sử dụng kết quả định giá theo chứng thư Thẩm định giá ngày 22/6/2021 của Công ty Thẩm định giá BTC Value để làm cơ sở giải quyết và không có yêu cầu thẩm định giá lại. Như vậy, tổng giá trị tài sản chung của ông N và bà A là 686.978.677 đồng; chia giá trị tài sản chung ông N bà A mỗi người được sở hữu là 686.978.677 đồng : 2 = 343.489.338 đồng. Do chia cho ông N được sở hữu ngôi nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất, các vật dụng trong gia đình có tổng trị giá là 666.372.004 đồng, chia cho bà A được quyền sở hữu các vật dụng, phương tiện trong gia đình có trị giá là 20.606.673 đồng nên ông N phải có trách nhiệm thối trả cho bà A số tiền chệnh lệch là 322.882.665 đồng.

[4] Về nợ chung: Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L có yêu cầu độc lập yêu cầu ông N bà A trả số tiền nợ là 184.613.100 đồng, bà Ông Thị Trang có ý kiến yêu cầu ông N bà A trả số tiền 30.000.000 đồng và 5,1 chỉ vàng, bà Ông Thị Ph1 có ý kiến yêu cầu ông N bà A trả số tiền 50.000.000 đồng. Xét bà Trang và bà Ph1 không có yêu cầu độc lập, tuy nhiên các yêu cầu của bà Trang và bà Ph1 trùng với yêu cầu giải quyết nợ chung của nguyên theo đơn khởi kiện nên cũng cần được xem xét, giải quyết trong vụ án này. Ông N xác định vợ chồng ông có nợ của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L số tiền 184.613.100 đồng là tiền mua vật liệu xây dựng làm nhà, nợ bà Ông Thị Trang số tiền 30.000.000 đồng và 5,1 chỉ vàng để làm nhà, nợ bà Ông Thị Ph1 50.000.000 đồng để trả nợ cho ngân hàng. Còn bà A thì không thừa nhận các khoản nợ trên và cho rằng Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L và vợ chồng bà không có quan hệ thân thiết gì thì không thể cho nợ số tiền lớn và để

thời gian lâu như vậy được, bà cho rằng khoản nợ này đã trả hết khi làm xong ngôi nhà, còn đối với các khoản nợ của bà Trang và bà Ph1 thì bà không biết nên không đồng ý trả các khoản nợ trên. Xét thấy, tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận số tiền để làm nhà khoảng hơn 500.000.000 đồng. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được ông N bà A thừa nhận thể hiện vào năm 2016 vợ chồng bà A ông N có vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Đà Nẵng số tiền 200.000.000 đồng, vay ngân hàng Chính sách xã hội ba khoản với số tiền 36.000.000 đồng để làm nhà, ngoài ra không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện nguồn tiền để xây nhà của vợ chồng ông N bà A. Các đương sự đều thừa nhận việc xây dựng nhà chủ yếu là do ông N quán xuyến mua vật liệu, chi tiêu, lo thợ thầy; vật liệu xây dựng làm nhà là mua của công ty L. Do vậy, có thể thấy rằng tại thời điểm làm nhà thì nếu không nợ tiền vật liệu xây dựng, không có vay mượn thêm thì không thể đủ tiền để xây dựng nên ngôi nhà. Bà A thừa nhận việc mua vật liệu xây dựng của công ty L để làm nhà và cho rằng đã trả hết nợ nhưng không có tài liệu chứng cứ để chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận. Từ đó, có cơ sở xác định vợ chồng bà A ông N có nợ chung Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L, bà Ông Thị Trang như trình bày của ông N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định vợ chồng bà A ông N có nợ chung các khoản gồm: Nợ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L số tiền 184.613.100 đồng, nợ bà Ông Thị Trang số tiền 30.000.000 đồng và 5,1 chỉ vàng loại 98, và buộc ông N bà A mỗi người có trách nhiệm trả ½ các khoản nợ nêu trên. Bà Trang yêu cầu tính giá vàng 98 với giá 5.000.000 đồng/ chỉ là thấp hơn giá vàng 98 tại thời điểm xét xử. Xét đây là sự tự nguyện của bà Trang nên cần chấp nhận. Như vậy cần buộc ông N và bà A mỗi người có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L số tiền 184.613.100 đồng : 2 = 92.306.550 đồng, trả cho bà Ông Thị Trang số tiền 55.500.000 đồng : 2 = 27.750.000 đồng.

[5] Đối với khoản nợ của bà Ông Thị Ph1 thì thấy: Bà Ph1 và ông N trình bày thừa nhận việc vào năm 2018 ông N có vay mượn của bà Ph1 số tiền 50.000.000 đồng. Theo ông N trình bày cho rằng ông mượn tiền của bà Ph1 để trả nợ cho các khoản nợ ngân hàng của vợ chồng ông nhưng không có chứng cứ

gì để chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đây là nợ chung của vợ chồng ông N bà A mà xác định đây là nợ riêng của ông N nên cần buộc ông N có trách nhiệm trả cho bà Ph1 số tiền 50.000.000 đồng.

[6] Về án phí sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn: 300.000 đồng ông N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung: Ông N bà A mỗi người phải chịu theo quy định của pháp luật là (343.489.338 đồng – 120.056.550 đồng) x 5% = 11.172.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ về tài sản: Ông N phải chịu theo quy định của pháp luật là 8.503.000 đồng. Bà A phải chịu theo quy định của pháp luật là 6.003.000 đồng.

[7] Về chi phí thẩm định tại chỗ: 2.000.000 đồng, chi phí thẩm định giá 15.000.000 đồng (đã nộp và chi xong), ông N và bà A mỗi người phải chịu 50%. Ông N đã nộp chi phí nên bà A phải có trách nhiệm trả cho ông N 50% chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá là 8.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 235, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn các Điều 27, 37, 43, 51, 56, 57, 58, 59, 60, 62, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình;

Căn cứ các Điều 213, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Ông Văn N đối với bà Phùng Thị A về việc *"Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung"*.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L đối với ông Ông Văn N và bà Phùng Thị A về việc "*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*".

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Ông Văn N được ly hôn bà Phùng Thị A.

2. Về con chung: Giao con chung tên là Ông Thị Thảo Vy, sinh ngày 12/11/2012 cho bà Phùng Thị A trực tiếp nuôi dưỡng; ông Ông Văn N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Quyền và nghĩa vụ đối với con chung, các bên đương sự được thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung:

3.1. Công nhận các tài sản gồm: 01 ngôi nhà hA tầng xây dựng trên thửa đất số 1812, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng có kết cấu móng đá + bê tông, trụ, khung, dầm, sàn, mái bằng bê tông cốt thép; tường xây gạch trát vữa sơn vôi, nền gạch men, diện tích xây dựng 67,34 m^2, diện tích sử dụng 138,04 m^2 và 01 mái tôn phía sau nhà có diện tích xây dựng 15,75m^2, kết cấu: trụ sắt, mái tôn, xà gồ sắt, nền gạch men, 01 giếng nước đường kính 1m trị giá 637.219.964 đồng; 01 ti vi hiệu Samsung có trị giá 9.584.000 đồng, 01 tủ lạnh hiệu Hitachi có trị giá 2.100.000 đồng; 01 máy lọc nước Bamboo có trị giá 5.740.000 đồng; 01 máy nước nóng lạnh hiệu Rossi có trị giá 900.000 đồng; 01 máy giặt hiệu LC có trị giá 3.354.000 đồng; 01 tủ quần áo có trị giá 3.841.040 đồng; 01 kệ để tivi có trị giá 1.320.000 đồng; 01 tủ để giày có trị giá 660.000 đồng; 01 quạt hơi nước hiệu Himawari có trị giá 330.000 đồng; 01 bộ rèm cửa có trị giá 1.323.000 đồng; 01 máy đánh sàn LC 175 hiệu Life Clear có trị giá 6.930.000 đồng; 02 máy hút bụi hiệu Life Clear có trị giá 5.536.300 đồng; 01 xe mô tô hiệu Sirius BKS 43K1-191.14 có trị giá 8.140.373 đồng là tài sản chung của ông Ông Văn N và bà Phùng Thị A. Tổng giá trị tài sản chung là 686.978.677 đồng (*sáu trăm tám sáu triệu chín trăm bảy tám nghìn sáu trăm bảy bảy đồng*).

3.2. Chia tài sản chung của ông Ông Văn N và bà Phùng Thị A cụ thể như sau: Ông Ông Văn N được nhận giá trị tài sản là 343.489.338 đồng (*ba trăm bốn ba triệu bốn trăm tám chín nghìn ba trăm ba tám đồng*). Bà Phùng Thị A được nhận giá trị tài sản là 343.489.338 đồng (*ba trăm bốn ba triệu bốn trăm tám chín nghìn ba trăm ba tám đồng*).

Giao cho ông Ông Văn N được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 ngôi nhà hA tầng xây dựng trên thửa đất số 1812, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại thôn P, xã H, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CC 717373 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 26/01/2016 đứng tên ông Ông Văn N*), có kết cấu móng đá + bê tông, trụ, khung, dầm, sàn, mái bằng bê tông cốt thép; tường xây gạch trát vữa sơn vôi, nền gạch men, diện tích xây dựng 67,34 m^2, diện tích sử dụng 138,04 m^2 và 01 mái tôn phía sau nhà có diện tích xây dựng 15,75m^2, kết cấu: trụ sắt, mái tôn, xà gồ sắt, nền gạch men, 01 giếng nước đường kính 1m; 01 ti vi hiệu Samsung, 01 tủ lạnh hiệu Hitachi, 01 máy lọc nước Bamboo, 01 máy nước nóng lạnh hiệu Rossi, 01 máy giặt hiệu LC, 01 tủ quần áo bằng gỗ, 01 kệ để ti vi bằng gỗ, 01 tủ để giày, 01 quạt hơi nước hiệu Himawari, 01 bộ rèm cửa.

Giao bà Phùng Thị A được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 máy đánh sàn LC 175 hiệu Life Clear, 02 máy hút bụi hiệu Life Clear, 01 xe mô tô hiệu Sirius BKS 43K1-191.14.

Ông Ông Văn N có trách nhiệm thối trả cho bà Phùng Thị A số tiền chênh lệch là 322.882.665 đồng (*ba trăm hA hA triệu tám trăm tám hA nghìn sáu trăm sáu lăm đồng*).

4. Về nợ chung:

Buộc ông Ông Văn N có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L số tiền 92.306.550 đồng (*chín hA triệu ba trăm lẻ sáu nghìn năm trăm năm mươi đồng*), trả cho bà Ông Thị Trang số tiền 27.750.000 đồng (*hA bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

Buộc bà Phùng Thị A có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L số tiền 92.306.550 đồng (*chín hA triệu ba trăm lẻ sáu nghìn năm trăm năm mươi đồng*), trả cho bà Ông Thị Trang số tiền 27.750.000 đồng (*hA bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

5. Về nợ riêng: Buộc ông Ông Văn N trả cho bà Ông Thị Ph1 số tiền 50.000.000 đồng (*năm mươi triệu đồng*).

6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

7. Về án phí sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* ông Ông Văn N phải chịu nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp tại biên lA thu số 8100 ngày 29/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng. Ông Ông Văn N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung 11.172.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ về tài sản 8.503.000 đồng. Tổng cộng là 19.675.000 đồng (*mười chín triệu sáu trăm bảy lăm nghìn đồng*) ông Ông Văn N phải chịu nhưng được trừ vào số tiền 3.750.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lA thu số 8099 ngày 29/01/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng; ông Ông Văn N còn tiếp tục phải nộp số tiền là 15.925.000 đồng (*mười lăm triệu chín trăm hA lăm nghìn đồng*).

Án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung: 11.172.000 đồng; án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ về tài sản 6.003.000 đồng. Tổng cộng là 17.175.000 đồng (*mười bảy triệu một trăm bảy lăm nghìn đồng*) bà Phùng Thị A phải chịu.

Hoàn trả cho Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ L số tiền tạm ứng án phí 4.615.000 đồng (*bốn triệu sáu trăm mười lăm nghìn đồng*) đã nộp theo biên lA thu số 4044 ngày 22/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

7. Chi phí thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá 17.000.000 đồng (*mười bảy triệu đồng*) ông N đã nộp và chi xong nên bà A phải có trách nhiệm trả cho ông N 50% chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí thẩm định giá là 8.500.000 đồng (*tám triệu năm trăm nghìn đồng*).

8. Án xử công khA sơ thẩm, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng

mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

9. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Hòa Vang;
- Chi cục THADS huyện Hòa Vang;
- UBND xã H
(Số ĐKKH: 133 ngày 30/12/2011);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Anh Tuấn